

Bản án số: 518/2020/HS-PT

Ngày 09 tháng 9 năm 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Các thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn.

Bà Trần Thị Hòa Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Dũng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 226/2020/TLPT-HS ngày 25 tháng 6 năm 2020 đối với bị cáo Phạm Văn P do có kháng cáo của bị cáo và kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2020/HS-ST ngày 12/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Bị cáo có kháng cáo và bị kháng nghị: **Phạm Văn P**, sinh năm 1974 tại Long An; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp N1, Xã ĐH, huyện H, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ học vấn: 01/12; con ông Phạm Văn V (đã chết) và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1936; có vợ là Huỳnh Hoa Đ, sinh năm 1983 và 01 con sinh ngày 20/5/2019; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 31/01/2019. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Các bị cáo bị kháng nghị:

1. Trần Văn L, sinh năm 1964 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp X, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 03/12; con ông Trần Ngọc B (đã chết) và bà Nguyễn Thị V (đã chết); có vợ là Ngô Thị Tr, sinh năm 1963 và 03 con lớn sinh năm, nhỏ sinh năm; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 01/02/2019. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Văn H, sinh năm 1982 tại Long An; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp N2, Xã ĐH, huyện H, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 05/12; con ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953; có vợ là Nguyễn Thị Cẩm Nh, sinh năm 1991 (đã ly hôn) và 02 con, lớn sinh

năm 2005, nhỏ sinh năm 2007; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 06/10/2018 bị Công an Xã ĐH xử phạt 1.500.000 về hành vi đánh bạc (đã nộp phạt xong); bị bắt tạm giam từ ngày 31/01/2019. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. Nguyễn Bảo T, sinh năm 1982 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 33, Chung cư B, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 09/12; con ông Nguyễn Văn Đ (chết) và bà Trần Thị Hữu Ph, sinh năm 1959; có vợ là Dương Quỳnh A, sinh năm 1988 (đã ly hôn) và 03 con, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 16/12/1997 bị Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ra quyết định cưỡng bức lao động 24 tháng theo Quyết định số 5733/UB ngày 10/12/1997 (chấp hành xong ngày 20/10/1999); bị bắt tạm giam từ ngày 02/5/2019. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa chỉ định cho các bị cáo Phạm Văn P, Trần Văn L*: Luật sư Ngô Trần Thúy V thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

- *Người bào chữa chỉ định cho các bị cáo Nguyễn Văn H, bị cáo Nguyễn Bảo T*: Luật sư Nguyễn Hồng Nhân, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

- *Người bị hại, người có quyền L nghĩa vụ liên quan không kháng cáo và không liên quan đến kháng nghị.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 4/2018, do quen biết nên bà Nguyễn Thị X nhờ P môi giới tìm người mua đất và bà X đưa cho P 02 bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 584136 và AM 584137 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho Đặng Văn Th, diện tích 4.579m², đất tọa lạc tại ấp Chánh, Xã Đ, huyện H, tỉnh Long An. Để có tiền tiêu xài, P nảy sinh ý định làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chứng minh nhân dân mang tên Đặng Văn Th để lừa đảo chiếm đoạt tiền cọc của người mua đất. P rủ T, L, H cùng tham gia và phân công T làm giả các giấy tờ, L đưa hình của L để dán vào giấy chứng minh nhân dân giả làm chủ đất Đặng Văn Th, H tìm người mua đất. T trực tiếp liên hệ với Lương Thành L1 là người môi giới gặp mặt để thỏa thuận thuê làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chứng minh nhân dân mang tên Đặng Văn Th với giá 2.000.000 đồng. L1 nhờ Hoàng Thế V giao cho T 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chứng minh nhân dân mang tên Đặng Văn Th giả nhưng chưa dán ảnh; T liên hệ với P gọi L đưa hình để dán vào Chứng minh nhân dân giả. Sau đó T, P, L hẹn gặp ở ngã ba Gò Mối, Xã Đ, huyện H; L đưa cho T 03 tấm ảnh và cả ba cùng đi xem vị trí đất để chỉ cho người mua nhằm tạo lòng tin. Trước khi ra về, P dặn L về nhà tập viết và ký tên chủ đất Đặng Văn Th, khi nào tìm được người mua đất sẽ báo cho L biết để đến giao dịch với người mua.

Sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, P photo đưa cho H và số điện thoại của L, dặn H khi nào tìm được người mua đất thì gọi cho L. H đến gặp Nguyễn Văn L2 là người môi giới bán đất, H đưa cho L2 bản photo hai giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất và nhờ tìm người mua đất. Ngày 10/5/2019, L2 giới thiệu bà Nguyễn Thúy L3 đi xem đất và mua đất. Sau khi xem bản photo của hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đi xem vị trí đất thực tế, Bà L3 đồng ý mua đất. H gọi điện thoại báo cho P là đã tìm được người mua, dặn L kêu giá đất 06 - 07 tỷ đồng, người mua trả giá xuống 05 tỷ thì đồng ý bán để lấy tiền cọc, L đồng ý.

Đến ngày 11/5/2018 H gọi điện thoại cho L rồi đưa điện thoại cho chị L3 nói chuyện với L. Khi nói chuyện L tự nhận là chủ đất Đặng Văn Th, đồng ý bán đất cho chị L3 với giá 05 tỷ đồng và thỏa thuận đặt cọc trước 800.000.000 đồng và Bà L3 nhận lại tiền môi giới đất là 2%, hẹn ngày 12/5/2018 sẽ gặp nhau làm hợp đồng đặt cọc và giao tiền. Khoảng 09 giờ ngày 12/5/2018, P, L, H, T hẹn gặp nhau, T đưa cho L chứng minh nhân dân giả mang tên Đặng Văn Th để L và H đến nhà Bà L3 làm hợp đồng và nhận tiền cọc. Bà L3 viết hợp đồng đặt cọc mua đất số tiền 800.000.000 đồng và hẹn đến ngày 26/5/2018 sẽ đến phòng công chứng lập hợp đồng chuyển nhượng đất, sau khi viết xong hợp đồng đặt cọc Bà L3 đưa cho L số tiền 800.000.000 đồng, L đưa lại cho bà L3 100.000.000 đồng như đã thỏa thuận, còn lại 700.000.000 đồng L nhận và đem về. Khi gặp P, T; L lấy 180.000.000 đồng rồi đi về; số tiền còn lại P, H mỗi người lấy 175.000.000 đồng; chia cho T 170.000.000 đồng. Ngày 13/5/2019, L giao lại bản chính chứng minh nhân dân giả cho T và T mang đi đốt bỏ cùng với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả.

Ngày 26/5/2018, Bà L3 điện thoại cho L để đi công chứng hợp đồng chuyển nhượng đất nhưng không liên lạc được. Bà L3 tìm theo địa chỉ ghi trên chính chứng minh nhân dân giả thì gặp ông Đặng Văn Th, ông Thế cho biết hai thửa đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 584136 và AM 584137 đã chuyển nhượng cho Trần Văn Thuận. Bà L3 mới biết đã bị lừa đảo nên trình báo Công an.

Tại Kết luận giám định số 168/2019/KLGD ngày 09/4/2019 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Long An kết luận: 03 điểm chỉ màu đỏ in trên hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/5/2018, điểm chỉ ở vị trí ký tên Đặng Văn Th với điểm chỉ ngón trỏ phải in trên chỉ bản số 012 lập ngày 05/02/2019 có đóng dấu đã kiểm tra của Phòng hồ sơ Công an tỉnh Long An, họ tên Trần Văn L, sinh năm 1964, HKTT: Ấp X xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là do cùng một người in ra.

Tại Kết luận giám định số 185/2019/KLGD ngày 26/4/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Long An kết luận: Điểm chỉ màu đỏ in trên hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/5/2018, điểm chỉ ở vị trí ký tên Nguyễn Văn H với điểm chỉ ngón cái phải in trên chỉ bản số 011 lập ngày 05/02/2019 có đóng dấu đã kiểm tra của Phòng Hồ sơ Công an tỉnh Long An, họ tên Nguyễn Văn H, sinh năm 1982, HKTT: Ấp Nhơn Hòa 2, Xã ĐH, huyện H, tỉnh Long An là do cùng một người in ra.

Đối với hành vi làm giả, sử dụng tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức của các bị cáo có dấu hiệu tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo Điều 341 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Bảo T khai đã thuê Lương Thành L1 làm và nhận giấy tờ giả từ Hoàng Thế V, nhưng V và L1 không thừa nhận. Tại Công văn số 58/VKS-P2 ngày 03/3/2020,

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đã trả lời Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Long An tiếp tục tiến hành xác minh, điều tra làm rõ để có cơ sở xem xét xử lý sau.

Tại cáo trạng số 11/QĐ-VKSLA-P2 ngày 08 tháng 01 năm 2020 Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An truy tố các bị cáo Phạm Văn P, Trần Văn L, Nguyễn Bảo T, Nguyễn Văn H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2020/HS-ST ngày 12/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Phạm Văn P, Trần Văn L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Bảo T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17, Điều 38, Điều 58, Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Phạm Văn P 13 (mười ba) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày 31/01/2019;

Xử phạt bị cáo Trần Văn L 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày 01/02/2019;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Bảo T 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày 06/5/2019;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày 31/01/2019;

Áp dụng Điều 329 Bộ luật tố tụng Hình sự, tiếp tục tạm giam các bị cáo Phạm Văn P, Trần Văn L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Bảo T 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (12 tháng 5 năm 2020) để bảo đảm kháng cáo, kháng nghị và thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, Điều 585, Điều 587 Bộ luật Dân sự;

Buộc các bị cáo Phạm Văn P, Trần Văn L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Bảo T liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thúy L3 345.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Trả lại cho bị cáo Phạm Văn P: 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, màu sơn: Ghi, số máy: IZZ1589252, số khung: ZE1227503744, số loại: COROLLA, biển số: 70A-145.94, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, giấy chứng nhận kiểm định, giấy chứng nhận bảo hiểm, biên lai thu tiền phí sử dụng đường bộ, chìa khóa xe; 01 hợp đồng ủy quyền mua bán xe ô tô ngày 27/01/2018 (bản chính), 01 hợp đồng ủy quyền mua bán xe ô tô ngày 06/9/2018 (bản sao y); 01 điện thoại Samsung A7.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn H: 01 xe mô tô Honda Waves biển số 62P1-164.97, số khung: 5214CY 181706, số máy: JC52E-4248793; 01 điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen có sim số 0868 934729.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Bảo T 01 điện thoại di động hiệu IPHONE 8, 01 điện thoại di động hiệu BLACKBERRY.

Những vật chứng này đang được lưu giữ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An theo Quyết định chuyển vật chứng số 08/QĐ-VKSLA-P2 ngày 08/01/2020 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An. Tiếp tục tạm giữ những tài sản này để đảm bảo thi hành án về trách nhiệm dân sự.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án; án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 22/5/2020 Bị cáo Phạm Văn P có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 09/6/2020 Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 11/QĐ-VC3-V1 kháng nghị phúc thẩm đề nghị xác định số tiền chiếm đoạt trong vụ án là 700.000.000 đồng và đề nghị giảm một phần hình phạt cho các bị cáo; về trách nhiệm dân sự đề nghị buộc các bị cáo có trách nhiệm dân sự buộc các bị cáo liên đới bồi thường cho các bị hại nhưng được chia theo phần; Về xử lý vật chứng đề nghị tịch thu sung ngân sách nhà nước các công cụ, phương tiện xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA biển số 70A-154-94, 01 điện thoại Samsung A7 của bị cáo P; 01 xe mô tô Honda Waves biển số 62P1-164, 01 điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen có sim số 0868 934729 97 của bị cáo H; 01 điện thoại di động hiệu IPHONE 8, 01 điện thoại di động hiệu BLACKBERRY của bị cáo T.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Bị cáo Phạm Văn P khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo theo bản án sơ thẩm xét xử là đúng nhưng vì hoàn cảnh gia đình có con còn nhỏ, đang nuôi dưỡng mẹ già, đã khắc phục hết hậu quả nên kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

- Bị cáo Trần Văn L, bị cáo Nguyễn Bảo T, bị cáo Nguyễn Văn H khai nhận hành vi phạm tội của các bị cáo đúng theo bản án sơ thẩm xét xử. Nhưng Tòa án sơ thẩm xử quá nặng nên xin được giảm nhẹ hình phạt theo kháng nghị của Viện kiểm sát.

Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị xem xét đơn kháng cáo và quyết định kháng nghị đảm bảo hình thức và thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Đề nghị chấp nhận kháng cáo và kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Xác định lại số tiền do bị cáo chiếm đoạt của bị hại là 700.000.000 đồng và giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo; Về trách nhiệm dân sự đề nghị buộc các bị cáo có trách nhiệm dân sự buộc các bị cáo liên đới bồi thường cho các bị hại nhưng phải được chia theo phần; Về xử lý vật chứng đề nghị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước các công cụ, phương tiện xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA biển số 70A-154-94, 01 điện thoại Samsung A7 của bị cáo P; 01 xe mô tô Honda Waves biển số 62P1-164, 01 điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen có sim số 0868 934729 97 của bị cáo H; 01 điện thoại di động hiệu IPHONE 8, 01 điện thoại di động hiệu BLACKBERRY của bị cáo T.

Luật sư bào chữa cho bị cáo P và bị cáo L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo P và bị cáo H dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Đối với các tài sản của bị cáo không dùng vào việc phạm tội nên đề nghị không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị tịch thu xe ô tô và điện thoại di động của các bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo H và bị cáo T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo L và bị cáo T dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và đề nghị quyết định mức phạt đối với bị cáo H và bị cáo T là 7 năm tù. Đối với các tài sản của bị cáo không dùng vào việc phạm tội nên đề nghị tuyên trả lại cho các bị cáo như bản án sơ thẩm đã tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Phạm Văn P và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 11/QĐ-VC3-V1 của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét bị cáo Nguyễn Bảo T bị bắt giữ ngày 02/5/2019 theo biên bản giữ người trong trường hợp khẩn cấp (BL 252) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngày bắt tạm giam bị cáo Nguyễn Bảo T là ngày 06/5/2019 là không đúng nên điều chỉnh lại bị cáo Nguyễn Bảo T bị bắt giữ từ ngày 02/5/2019 cho chính xác.

[3] Lời khai nhận của bị cáo Phạm Văn P và các bị cáo Trần Văn L, Nguyễn Bảo T, Nguyễn Văn H tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo khác trong vụ án, phù hợp lời khai của những người bị hại, biên bản bắt người, biên bản thu giữ vật chứng cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định: Để có tiền tiêu xài, bị cáo P rủ T, L, H làm giả hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Chứng minh nhân dân mang tên tên Đặng Văn Th để lừa đảo chiếm đoạt tiền cọc của người mua đất. T làm giả các giấy tờ, L đưa hình dán vào chứng minh nhân dân và giả làm chủ đất Đặng Văn Th, H tìm người mua đất. Sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chứng minh nhân dân giả, H đến gặp Nguyễn Văn L2 là người môi giới đất và đưa cho L2 bản photo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chứng minh nhân dân giả và nhờ tìm người mua đất. Đến ngày 10/5/2019, L2 giới thiệu bà Nguyễn Thúy L3 xem và đồng ý mua đất. Ngày 12/5/2018, T đưa cho L chứng minh nhân dân giả tên Đặng Văn Th, L và H đến nhà Bà L3 làm hợp đồng đặt cọc và hẹn ngày 26/5/2018 sẽ đến phòng công chứng để lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bà L3 giao cho L số tiền đặt cọc 800.000.000 đồng, L lại cho Bà L3 100.000.000 đồng như đã thỏa thuận, còn lại 700.000.000 đồng L đem về chia cho P, T, H và L. Ngày 13/5/2019, L giao lại bản chính chứng minh nhân dân giả cho T và T mang đi đốt cùng với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. Đến ngày 26/5/2018, Bà L3 điện thoại cho L để đi công chứng hợp đồng chuyển nhượng đất nhưng không liên lạc được. Bà L3 tìm theo địa chỉ ghi trên chính chứng minh

nhân dân giả thì gặp ông Đặng Văn Th, ông Th cho biết hai thửa đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 584136 và AM 584137 đã chuyển nhượng cho Trần Văn Th. Bà L3 mới biết đã bị lừa đảo nên trình báo Công an. Do đó Bản án sơ thẩm đã tuyên bố các bị cáo phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội.

[4] Xét hậu quả của vụ án: Các bị cáo thực hiện hành vi làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chuyển nhượng đất nhằm mục đích chiếm đoạt tiền đặt cọc của người mua đất. Sau đó để tạo lòng tin cho người bị hại, các bị cáo còn dùng thủ đoạn hứa hẹn trả 2% tiền huê hồng trong số tiền chuyển nhượng, cho nên khi bị hại đặt cọc tiền mua đất 800.000.000 đồng thì các bị cáo chỉ trả lại 100.000.000 đồng nên số tiền mà các bị cáo thực sự chiếm đoạt của bị hại là 700.000.000 đồng. Vì vậy xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định lại số tiền mà các bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại là 700.000.000 đồng có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương nên cần có mức hình phạt nghiêm khắc, cách ly các bị cáo khỏi xã hội trong một thời gian để giáo dục các bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội. Tuy nhiên, khi lượng hình cũng cần xem xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo để xử phạt các bị cáo với mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội bị cáo đã thực hiện.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo: Các bị cáo phạm tội có tổ chức, có sự câu kết chặt chẽ giữa người tổ chức, người thực hành với vai trò đồng phạm, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là có căn cứ. Đồng thời cũng cần xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo như: Các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Đối với các bị cáo P, H, T đã bồi thường cho bị hại đủ số tiền được chia, riêng bị cáo L chỉ bồi thường được một phần thiệt hại cho người bị hại. Nên áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo là có căn cứ. Ngoài ra gia đình bị cáo P, bị cáo H có công với Cách mạng; hoàn cảnh gia đình các bị cáo đang gặp khó khăn nên cần áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xem xét giảm nhẹ một hình phạt cho các bị cáo. Vì vậy chấp nhận kháng cáo của bị cáo P và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ giáo dục các bị cáo, đồng thời cũng nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với các bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại bà Nguyễn Thúy L3 yêu cầu các bị cáo bồi thường tiếp số tiền 345.000.000 đồng. Các bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại số tiền 345.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bị hại là có căn cứ. Tuy nhiên trong vụ án các bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm nên cần buộc các bị cáo P, H, L, T có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho bị hại số tiền 345.000.000 đồng, được chia trách nhiệm theo phần trách nhiệm của từng bị

cáo theo quy định tại Điều 587 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh buộc các bị cáo có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho bị hại bà Nguyễn Thúy L3 số tiền 345.000.000 đồng, được chia trách nhiệm theo phần, mỗi bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho người bị hại số tiền 86.250.000 đồng.

[7] Về xử lý vật chứng: Xét xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, biển số: 70A-145.94, theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô mang tên Nguyễn Đăng Khoa, sinh năm 1979 địa chỉ: Tổ 6, Ấp Cây Da, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh và điện thoại Samsung A7 thu giữ bị cáo P; 01 xe mô tô Honda Waves biển số 62P1-164.97; 01 điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen có sim số 0868 934729 thu giữ của bị cáo H; 01 điện thoại di động hiệu IPHONE 8, 01 điện thoại di động hiệu BLACKBERRY thu giữ của bị cáo T. Các tài sản trên các bị cáo không dùng để thực hiện hành vi phạm tội. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử giao trả lại cho các bị cáo là có căn cứ. Do đó không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và lời đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về tịch thu các tài sản trên để sung vào ngân sách nhà nước.

Từ nhận định trên chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và chấp nhận kháng cáo của bị cáo P. Xét lời đề nghị của luật sư bào chữa cho các bị cáo là có căn cứ nên được chấp nhận. Sửa một phần bản án sơ thẩm về hình phạt và trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo.

[8] Về án phí:

- Do sửa án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự liên đới theo phần nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại: Mỗi bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.312.500 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bị cáo Phạm Văn P kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về lãi suất chậm thi hành án; án phí hình sự sơ thẩm, không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Văn P; Chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2020/HS-ST ngày 12/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An về hình phạt và về trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo.

Tuyên xử:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17, Điều 38, Điều 58, Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

1.1. Xử phạt bị cáo Phạm Văn P 11 (mười một) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày 31/01/2019. Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

1.2. Xử phạt bị cáo Trần Văn L 11 (mười một) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày 01/02/2019. Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

1.3. Xử phạt bị cáo Nguyễn Bảo T 10 (mười) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày 02/5/2019. Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

1.4. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 10 (mười) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày 31/01/2019. Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 584, Điều 585, Điều 587 Bộ luật Dân sự;

Buộc các bị cáo Phạm Văn P, Trần Văn L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Bảo T có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thúy L3 số tiền 345.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Được chia theo phần mỗi bị cáo Phạm Văn P, Trần Văn L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Bảo T có trách nhiệm bồi thường cho bà Nguyễn Thúy L3 số tiền 86.250.000 đồng. (Tám mươi sáu triệu hai trăm năm chục ngàn đồng).

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự

3.1. Trả lại cho bị cáo Phạm Văn P: 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, màu sơn: Ghi, số máy: IZZ1589252, số khung: ZE1227503744, số loại: COROLLA, biển số: 70A-145.94, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, giấy chứng nhận kiểm định, giấy chứng nhận bảo hiểm, biên lai thu tiền phí sử dụng đường bộ, chìa khóa xe; 01 hợp đồng ủy quyền mua bán xe ô tô ngày 27/01/2018 (bản chính), 01 hợp đồng ủy quyền mua bán xe ô tô ngày 06/9/2018 (bản sao y); 01 điện thoại Samsung A7.

3.2. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn H: 01 xe mô tô Honda Waves biển số 62P1-164.97, số khung: 5214CY 181706, số máy: JC52E-4248793; 01 điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen có sim số 0868 934729.

3.3. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Bảo T 01 điện thoại di động hiệu IPHONE 8, 01 điện thoại di động hiệu BLACKBERRY.

Những vật chứng này đang được lưu giữ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An theo Quyết định chuyển vật chứng số 08/QĐ-VKSLA-P2 ngày 08/01/2020 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Tiếp tục tạm giữ những tài sản này để đảm bảo thi hành án về trách nhiệm dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Bị cáo Phạm Văn P, Trần Văn L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Bảo T mỗi bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.312.500 đồng (Bốn triệu ba trăm mười hai ngàn năm trăm đồng).

4.2. Bị cáo Phạm Văn P không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về lãi suất chậm thi hành án; án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh Long An;
- Viện kiểm sát nhân dân Long An;
- Công an tỉnh Long An;
- Sở Tư pháp tỉnh Long An;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Long An (Trại tạm giam Công an tỉnh Long An tổng đạt cho bị cáo);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, PQH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Thị Thúy Hồng